

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 23
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (tiền thân là Công ty Môi trường Nam Định) là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 762/QĐUB ngày 19 tháng 6 năm 1997 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Nam Định.

Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0600143867, do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007. Thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 8 năm 2016, công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 52/93 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Triệu Đức Kiểm	Chủ tịch
Ông Trương Công Định	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên
Ông Vũ Đình Ngọc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Công Định	Giám đốc	
Bà Triệu Thị Mơ	Phó Giám đốc	
Ông Trịnh Đức Thắng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 02/10/2023)
Ông Trần Trọng Thành	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 01/10/2023)
Bà Vũ Thị Phương Thúy	Thành viên	
Bà Vũ Thu Hương	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định

Số 52/93 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Nam Định, ngày 22 tháng 03 năm 2024





Số: 32/2024/ASCO/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định được lập ngày 22 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.7 và số 8 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm, Công ty thay đổi ước tính kế toán đối với khấu hao một số Tài sản cố định. Theo đó, thời gian khấu hao một số tài sản đã được điều chỉnh giảm.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Phạm Ngọc Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4493-2024-149-1

Kiểm toán viên

Phan Đình Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2024-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		33.343.439.076	30.797.860.857
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.665.541.235	6.240.164.492
111 1. Tiền		2.665.541.235	4.040.164.492
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	2.200.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	23.800.000.000	20.200.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.800.000.000	20.200.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.081.216.995	3.204.878.988
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.326.206.489	2.443.943.608
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		55.678.492	34.333.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	699.332.014	726.602.380
140 IV. Hàng tồn kho	7	84.558.585	106.133.598
141 1. Hàng tồn kho		84.558.585	106.133.598
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.712.122.261	1.046.683.779
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.707.892.148	1.046.683.779
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	4.230.113	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.436.013.715	12.812.831.329
220 II. Tài sản cố định		10.603.882.632	11.998.252.602
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	10.584.017.057	11.968.387.019
222 - Nguyên giá		202.243.416.106	199.107.156.920
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(191.659.399.049)	(187.138.769.901)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	19.865.575	29.865.583
228 - Nguyên giá		111.600.000	111.600.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(91.734.425)	(81.734.417)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		832.131.083	814.578.727
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	832.131.083	814.578.727
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		44.779.452.791	43.610.692.186

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		19.588.444.415	18.021.612.577
310 I. Nợ ngắn hạn		19.588.444.415	18.021.612.577
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	334.087.200	378.683.848
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	471.006.237	195.520.995
314 3. Phải trả người lao động		16.671.171.386	14.527.113.604
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	258.916.897	279.940.046
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	14	810.050.400	1.780.745.969
322 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.043.212.295	859.608.115
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.191.008.376	25.589.079.609
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	25.151.668.610	25.529.605.523
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		21.944.750.000	21.944.750.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		21.944.750.000	21.944.750.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		574.093.223	339.093.058
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.632.825.387	3.245.762.465
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		281.732.817	895.760.813
421b - LNST chưa phân phối năm nay		2.351.092.570	2.350.001.652
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		39.339.766	59.474.086
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		39.339.766	59.474.086
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		44.779.452.791	43.610.692.186

Người lập biểu

Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Nam Định, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	79.687.758.779	77.386.613.494
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.687.758.779	77.386.613.494
11 3. Giá vốn hàng bán	17	63.999.383.175	62.556.697.598
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.688.375.604	14.829.915.896
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.780.724.497	1.072.578.238
22 6. Chi phí tài chính		-	-
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25 7. Chi phí bán hàng	19	1.695.947.843	1.672.105.552
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	12.492.319.263	11.527.086.909
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.280.832.995	2.703.301.673
31 10. Thu nhập khác	21	45.481.977	244.889.769
32 11. Chi phí khác	22	19.038.800	8.551.502
40 12. Lợi nhuận khác		26.443.177	236.338.267
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.307.276.172	2.939.639.940
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	956.183.602	589.638.288
52 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.351.092.570</u>	<u>2.350.001.652</u>
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.071	787
71 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.071	787

Người lập biểu

Trần Thị Gám

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Nam Định, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	80.303.505.977	84.442.161.378
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(27.676.976.834)	(27.367.666.956)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(37.400.114.624)	(48.493.081.343)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(550.000.000)	(791.566.658)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.731.970.281	642.016.540
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(16.081.088.959)	(6.597.173.649)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.327.295.841	1.834.689.312
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(3.477.661.586)	(3.104.274.074)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	227.533.078
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(41.300.000.000)	(33.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	37.700.000.000	37.100.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.220.072.441	1.158.950.841
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.857.589.145)	1.482.209.845
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.044.329.953)	(1.411.130.817)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.044.329.953)	(1.411.130.817)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(3.574.623.257)	1.905.768.340
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	6.240.164.492	4.334.396.152
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 2.665.541.235	6.240.164.492

Nam Định, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Gám

Nguyễn Thị Hiền



Triệu Đức Kiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (tiền thân là Công ty Môi trường Nam Định) là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 762/QĐUB ngày 19 tháng 6 năm 1997 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Nam Định.

Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0600143867, do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007. Thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 8 năm 2016, công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 52/93 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ của Công ty là 21.944.750.000 đồng, tương đương 2.194.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán MND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11 tháng 8 năm 2017.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quét, thu dọn rác đường, hè phố và các nơi công cộng; Thu gom rác thải sinh hoạt cho các tổ chức cơ quan và các hộ gia đình; Vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ hút cặn tự hoại tại nhà và công sở, tưới nước rửa đường chống bụi;
- Nghiên cứu ứng dụng, chế biến và tái chế chất thải;
- Liên doanh, liên kết và thực hiện các dự án đầu tư trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Thực hiện các dịch vụ vệ sinh môi trường, tư vấn khảo sát thiết kế các công trình về môi trường;
- Sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ công tác vệ sinh môi trường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 361 cán bộ công nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 362 nhân viên).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 - 10 năm

Trong năm, Công ty thực hiện khấu hao nhanh các tài sản theo danh sách được thông qua theo phương án thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ của Công ty, theo đó, thời gian khấu hao của phương tiện vận tải là các xe ép rác và xe Toyota Fortuner 7 chỗ 18A21494 giảm từ 6 năm xuống 3 năm.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.15 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp quản lý hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	366.095.215	237.298.749
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.299.446.020	3.802.865.743
Các khoản tương đương tiền	-	2.200.000.000
Tổng	2.665.541.235	6.240.164.492

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	23.800.000.000	-	20.200.000.000	-
Tổng	23.800.000.000	-	20.200.000.000	-

Tại ngày 31/12/2023 khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 - 9 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,85%/năm đến 8,2%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phòng Tài chính Thành phố Nam Định	3.701.580.571	-	1.637.437.780	-
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định	145.800.000	-	137.454.545	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	478.825.918	-	669.051.283	-
Tổng	4.326.206.489	-	2.443.943.608	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi	560.652.056	-	259.470.686	-
Phải thu người lao động	116.014.999	-	124.195.282	-
Phải thu UBND tỉnh Nam Định về thoái vốn	-	-	341.448.765	-
Phải thu khác	22.664.959	-	1.487.647	-
Tổng	699.332.014	-	726.602.380	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	-	-	341.448.765	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	50.271.704	-	34.202.717	-
Công cụ, dụng cụ	34.286.881	-	71.930.881	-
Tổng	84.558.585	-	106.133.598	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	25.353.213.091	48.915.565.673	35.206.530.503	756.837.700	88.875.009.953	199.107.156.920
- Mua trong năm	-	-	2.224.009.186	128.800.000	256.200.000	2.609.009.186
- Tăng do hạch toán giảm nhằm mã tài sản (i)	-	-	527.250.000	-	-	527.250.000
Số dư cuối năm	25.353.213.091	48.915.565.673	37.957.789.689	885.637.700	89.131.209.953	202.243.416.106
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.808.178.097	48.915.565.673	28.087.720.613	452.295.565	88.875.009.953	187.138.769.901
- Khấu hao trong năm (i)	754.926.701	-	3.127.652.661	90.665.466	-	3.973.244.828
- Hao mòn TSCĐ phục vụ hoạt động công ích	-	-	20.134.320	-	-	20.134.320
- Tăng khác do hạch toán giảm nhằm mã tài sản	-	-	527.250.000	-	-	527.250.000
Số dư cuối năm	21.563.104.798	48.915.565.673	31.762.757.594	542.961.031	88.875.009.953	191.659.399.049
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.545.034.994	-	7.118.809.890	304.542.135	-	11.968.387.019
Tại ngày cuối năm	3.790.108.293	-	6.195.032.095	342.676.669	256.200.000	10.584.017.057

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ đầu năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

(i) Tăng khác 527.250.000 đồng do giảm nhằm mã TSCĐ năm 2022.

(ii) Trong năm, Công ty thực hiện khấu hao nhanh các tài sản theo danh sách được thông qua theo phương án thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ của Công ty, theo đó, khấu hao TSCĐ trong năm tăng lên số tiền là 1.454.603.036 đồng làm ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế tương ứng 1.454.603.036 đồng so với việc áp dụng khấu hao nhất quán với năm trước.

179.291.015.928

179.291.015.928

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	111.600.000	111.600.000
Số dư cuối năm	<u>111.600.000</u>	<u>111.600.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	81.734.417	81.734.417
- Khấu hao trong năm	10.000.008	10.000.008
Số dư cuối năm	<u>91.734.425</u>	<u>91.734.425</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	29.865.583	29.865.583
Tại ngày cuối năm	<u>19.865.575</u>	<u>19.865.575</u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	1.344.910.365	929.831.518
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	362.981.783	116.852.261
Tổng	<u>1.707.892.148</u>	<u>1.046.683.779</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	-	88.260.667
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	832.131.083	726.318.060
Tổng	<u>832.131.083</u>	<u>814.578.727</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Thương mại Chiến Thắng	334.087.200	334.087.200	269.375.760	269.375.760
Công ty TNHH Hưng Thịnh	-	-	43.200.000	43.200.000
Công ty Cổ phần BC & D	-	-	39.046.000	39.046.000
Phải trả các đối tượng khác	-	-	27.062.088	27.062.088
Tổng	<u>334.087.200</u>	<u>334.087.200</u>	<u>378.683.848</u>	<u>378.683.848</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	187.216.879	4.828.860.613	4.956.981.528	-	59.095.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.257.871	957.652.402	550.000.000	-	411.910.273
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.046.245	94.281.571	102.557.929	4.230.113	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	167.604.711	167.604.711	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	195.520.995	6.051.399.297	5.780.144.168	4.230.113	471.006.237

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ vệ sinh môi trường	194.504.931	218.101.100
Chi phí phải trả khác	64.411.966	61.838.946
Tổng	258.916.897	279.940.046

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	187.096.455	314.638.742
Phải trả UBND tỉnh Nam Định về thoái vốn	-	644.350.000
Phải trả khác cho CBCNV	622.953.945	705.856.000
Phải trả cổ tức tạm trích năm 2022	-	101.520.798
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	14.380.429
Tổng	810.050.400	1.780.745.969

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)

-	644.350.000
---	-------------

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	21.944.750.000	122.996.322	3.056.702.636	25.124.448.958
Lãi trong năm trước	-	-	2.350.001.652	2.350.001.652
Phân phối lợi nhuận	-	216.096.736	(1.877.196.208)	(1.661.099.472)
Tạm ứng cổ tức	-	-	(283.745.615)	(283.745.615)
Số dư cuối năm trước	21.944.750.000	339.093.058	3.245.762.465	25.529.605.523
Số dư đầu năm nay	21.944.750.000	339.093.058	3.245.762.465	25.529.605.523
Lãi trong năm nay	-	-	2.351.092.570	2.351.092.570
Phân phối lợi nhuận (i)	-	235.000.165	(2.962.016.848)	(2.727.016.683)
Giảm khác	-	-	(2.012.800)	(2.012.800)
Số dư cuối năm	21.944.750.000	574.093.223	2.632.825.387	25.151.668.610

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 139/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	2.350.001.652
Trích Quỹ đầu tư phát triển	235.000.165
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	470.000.330
Trích quỹ thưởng thường ban quản lý, điều hành Công ty	152.854.509
Chi trả cổ tức	1.566.416.253
Phân phối lợi nhuận lũy kế còn lại của các năm (1/8/2016 - 31/12/2020)	537.745.591

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Nam Định	11.192.680.000	51,00	14.093.180.000	64,22
Ông Vũ Đình Ngọc	3.678.790.000	16,76	3.678.790.000	16,76
Ông Vũ Văn Pha	2.900.500.000	13,22		
Các cổ đông khác	4.172.780.000	19,01	4.172.780.000	19,01
Tổng	21.944.750.000	100	21.944.750.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	21.944.750.000	21.944.750.000
- Vốn góp cuối năm	21.944.750.000	21.944.750.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	(101.520.798)	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	(1.983.366.503)	(1.512.651.615)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(1.983.366.503)	(1.228.906.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	(283.745.615)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(2.084.887.301)	(1.411.130.817)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(2.084.887.301)	(1.228.906.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	(182.224.817)
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	-	(101.520.798)

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.194.475	2.194.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.194.475	2.194.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.194.475	2.194.475
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.194.475	2.194.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.194.475	2.194.475
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		574.093.223	339.093.058
		574.093.223	339.093.058
16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		79.687.758.779	77.386.613.494
Tổng		79.687.758.779	77.386.613.494
17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		63.999.383.175	62.556.697.598
Tổng		63.999.383.175	62.556.697.598
18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.780.724.497	1.072.578.238
Tổng		1.780.724.497	1.072.578.238
19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG			
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Chi phí nhân công		1.695.947.843	1.672.105.552
Tổng		1.695.947.843	1.672.105.552
20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý		516.852.211	510.212.880
Chi phí đồ dùng văn phòng		242.204.149	179.914.582
Chi phí nhân công		7.926.835.443	7.129.742.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định		675.452.187	469.221.924
Thuế, phí và lệ phí		170.604.711	148.871.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.293.809.597	1.023.374.271
Chi phí khác bằng tiền		1.666.560.965	2.065.749.091
Tổng		12.492.319.263	11.527.086.909

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	229.639.261
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	13.465.963	15.250.508
Các khoản khác	32.016.014	-
Tổng	45.481.977	244.889.769

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	8.551.502
Các khoản khác	19.038.800	-
Tổng	19.038.800	8.551.502

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.307.276.172	2.939.639.940
Các khoản điều chỉnh tăng	1.473.641.836	8.551.502
- Chi phí không hợp lệ	19.038.800	8.551.502
- Chi phí khấu hao nhanh TSCĐ chưa đăng ký thay đổi	1.454.603.036	-
Thu nhập tính thuế TNDN	4.780.918.008	2.948.191.442
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	956.183.602	589.638.288
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.468.800	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.257.871	206.186.241
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(550.000.000)	(791.566.658)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	411.910.273	4.257.871

24 . LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.351.092.570	2.350.001.652
Các khoản điều chỉnh:	-	(622.854.839)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành	-	(622.854.839)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.351.092.570	1.727.146.813
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.194.475	2.194.475
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.071	787

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu mới nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.007.631.559	10.912.221.873
Chi phí nhân công	49.804.921.094	48.339.616.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.983.244.836	2.460.056.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.885.051.387	11.130.542.593
Chi phí khác bằng tiền	2.506.805.158	1.913.452.532
Tổng	78.187.654.034	74.755.890.059

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- UBND tỉnh Nam Định	Cổ đông lớn
- Ông Triệu Đức Kiểm	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trương Công Định	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng
- Ông Vũ Đình Ngọc	Thành viên HĐQT
- Bà Triệu Thị Mơ	Phó Giám đốc
- Ông Trịnh Đức Thắng	Phó Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
		VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		-	341.448.765
- UBND tỉnh Nam Định	Cổ đông lớn	-	341.448.765
Phải trả khác ngắn hạn		-	644.350.000
- UBND tỉnh Nam Định	Cổ đông lớn	-	644.350.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.583.521.892	1.350.870.008
Ông Triệu Đức Kiểm	430.767.024	430.767.024
Ông Trương Công Định	401.356.344	401.356.344
Bà Nguyễn Thị Hiền	323.268.768	215.512.512
Ông Vũ Đình Ngọc	18.000.000	18.000.000
Bà Triệu Thị Mơ	242.129.756	285.234.128
Ông Trịnh Đức Thắng	168.000.000	-
Thu nhập của Ban kiểm soát	353.546.942	384.106.692
Ông Trần Trọng Thành	277.280.019	369.706.692
Bà Vũ Thu Hương	7.200.000	7.200.000
Bà Vũ Thị Phương Thúy	7.200.000	7.200.000
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	61.866.923	-

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Người lập biểu

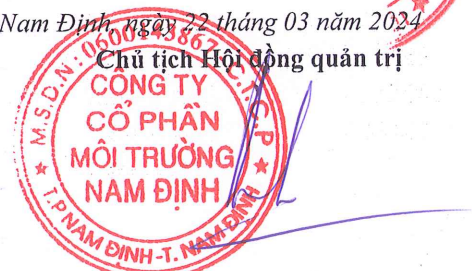
Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Nam Định, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm